

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NT
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27-12-2023
V/v: “Ly hôn, nuôi con chung giữa
chị L và anh D”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NT, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà;

Ông Trần Xuân Chính.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân huyện NT, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NT, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện NT, Toà án nhân dân huyện NT xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 177/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ngọc L, sinh năm 1984; Hộ khẩu thường trú: đội 1 thôn X H, xã ĐX, huyện N G, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: 2/4 Phan Bội Châu, phường C T, thành phố H D, tỉnh Hải Dương;

Bị đơn: Anh Đỗ Khắc D, sinh năm 1984. Địa chỉ: xóm 15, xã NT, huyện NT, tỉnh Nam Định.

(Chị L, anh D xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc L và anh Đỗ Khắc D đăng ký kết hôn với nhau ngày 28-10-2005 tại Ủy ban nhân dân xã NA, huyện NT, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do cách sống của hai vợ chồng không hợp nhau, thường bất đồng quan điểm. Anh D không tu trí làm

ăn, chơi cờ bạc và không quan tâm vợ con. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay chị L nhận thấy tình cảm của chị đối với anh D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh D. Chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải giữa chị và anh D.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đỗ Khắc T, sinh ngày 11-01-2007 và Đỗ Khắc T, sinh ngày 28-12-2009. Hiện nay 02 con chung đang ở cùng chị L, từ khi vợ chồng sống ly thân, anh D không quan tâm đến con và cũng không cấp dưỡng gì cho con. Khi ly hôn, chị L có nguyện vọng tiếp tục nhận nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29-11-2023 và đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Đỗ Khắc D có lời khai phù hợp với lời khai của chị L về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và thời gian vợ chồng sống ly thân. Theo anh D sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì anh D đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Năm 2015 anh D về Việt Nam, khi về Việt Nam thì tình cảm vợ chồng lạnh nhạt không còn quan tâm đến nhau do thời gian xa cách lâu ngày. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay chị L có đơn xin ly hôn anh, anh D xác định không còn tình cảm với chị L nên anh cũng nhất trí ly hôn với yêu cầu xin ly hôn của chị L. Về con chung, anh D xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Khắc T, sinh ngày 11-01-2007 và Đỗ Khắc T, sinh ngày 28-12-2009. Hiện nay 02 con chung đang ở cùng chị L, khi ly hôn anh cũng đồng ý để chị L tiếp tục nuôi con chung, anh D sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị L theo khả năng của anh. Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Anh D xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị L và anh D đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của chị L và anh D tại nơi cư trú: Đại diện Ủy ban nhân dân xã NA cho biết chị Phạm Thị Ngọc L và anh Đỗ Khắc D có đăng ký kết hôn tháng 10-2005 tại Ủy ban nhân dân xã NA, huyện NT, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống, anh D và chị L sống không hạnh phúc, vợ chồng có hai con chung, anh D hiện vẫn có hộ khẩu thường trú tại địa phương còn chị L và hai con không sinh sống tại địa phương, anh D chị L mâu thuẫn như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NT tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội Dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Ngọc L và anh Đỗ Khắc D.

Về nuôi con chung: Giao hai con chung là Đỗ Khắc T, sinh ngày 11-01-2007 và Đỗ Khắc T, sinh ngày 28-12-2009 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị L. Anh D có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L và anh D xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị Ngọc L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Phạm Thị Ngọc L và anh Đỗ Khắc D có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị L, anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Ngọc L và anh Đỗ Khắc D là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã NA, huyện NT, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 28-10-2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hòa hợp. Anh D không tu trí làm ăn, chơi cờ bạc và không quan tâm vợ con. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ, tình cảm, trách nhiệm đối với nhau. Nay chị L xác định mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn anh D, anh D cũng xác định không còn tình cảm với chị L nên cũng nhất trí ly hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh D, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh D là có thật, việc mâu thuẫn xuất phát từ việc chị L nhận thấy giữa chị và anh D tính tình và quan điểm sống không hợp, anh D chơi cờ bạc

không quan tâm vợ con, tình cảm vợ chồng từ đó lạnh nhạt, không còn hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị L và anh D đều không có biện pháp, hành động nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Quá trình giải quyết vụ án chị L đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và cho chị được ly hôn với anh D. Mặt khác, theo anh D sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì anh D đi xuất khẩu lao động nước ngoài. Năm 2015 anh D về Việt Nam, khi về Việt Nam thì tình cảm vợ chồng lạnh nhạt không còn quan tâm đến nhau do thời gian xa cách lâu ngày. Nay anh D cũng xác định không muốn tiếp tục chung sống với chị L do không còn tình cảm nên anh nhất trí ly hôn. Qua xác minh tại nơi cư trú của chị L và anh D, đại diện chính quyền cũng có ý kiến: quá trình chung sống, anh D và chị L sống không hạnh phúc, vợ chồng có hai con chung, anh D hiện vẫn có hộ khẩu thường trú tại địa phương còn chị L và hai con không sinh sống tại địa phương. Vợ chồng đã sống ly thân còn nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh D và chị L như thế nào, từ đâu địa phương không nắm rõ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, cho chị L được ly hôn anh D là phù hợp quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là Đỗ Khắc T, sinh ngày 11-01-2007 và Đỗ Khắc T, sinh ngày 28-12-2009. Hiện nay 02 con chung đang ở cùng chị L, từ khi vợ chồng sống ly thân, anh D không quan tâm đến con và cũng không cấp dưỡng gì cho con. Khi ly hôn, chị L có nguyện vọng tiếp tục nhận nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D cũng nhất trí.

Xét điều kiện hoàn cảnh hiện nay và nguyện vọng của hai bên thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, hai con chung vẫn do chị L nuôi dưỡng, chăm sóc. Nay ly hôn, chị L đề nghị tiếp tục được nuôi con chung, anh D nhất trí. Vì vậy, cần tiếp tục giao con chung Đỗ Khắc T, sinh ngày 11-01-2007 và Đỗ Khắc T, sinh ngày 28-12-2009 cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc và không buộc anh D cấp dưỡng nuôi con cho chị L (do chị L không yêu cầu) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị L và anh D đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Phạm Thị Ngọc L phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Ngọc L và anh Đỗ Khắc D.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Đỗ Khắc T, sinh ngày 11-01-2007 và Đỗ Khắc T, sinh ngày 28-12-2009 cho chị L tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị L. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Phạm Thị Ngọc L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000636 ngày 30-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện NT. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã NA;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hà Trần Xuân Chính